

Số: 182/BC-CTK

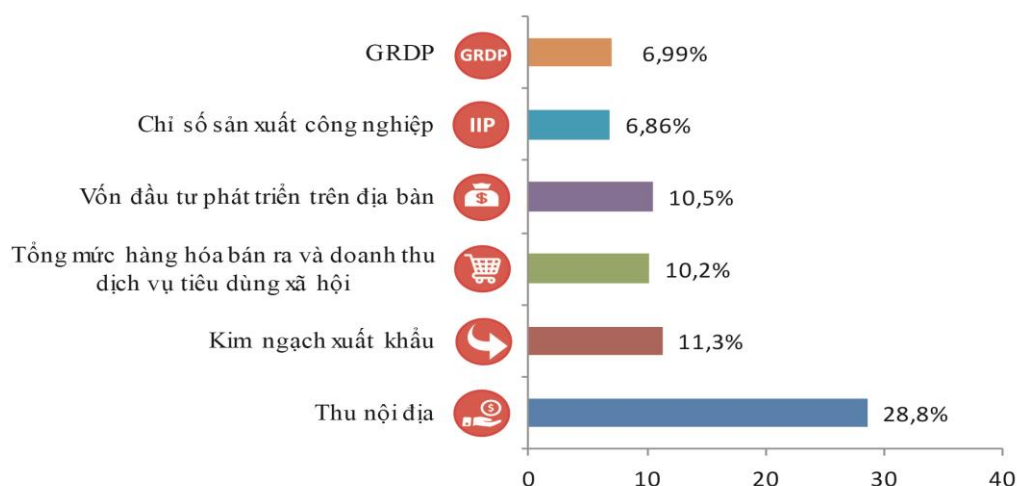
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba, ước quý I năm 2019

Năm 2019 là năm có ý nghĩa rất quan trọng việc hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của nhiệm kỳ 5 năm 2015 - 2020 và chuẩn bị cho Đại hội XVII Đảng bộ Thành phố; trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực chuyển biến nhanh, diễn biến phức tạp, khó lường, cơ hội và thách thức đan xen sẽ tác động trực tiếp đến các mục tiêu kế hoạch của Thủ đô. Tiếp nối kết quả đạt được trong năm 2018, ngay từ những ngày đầu năm Thành phố đã triển khai thực hiện các Nghị quyết, kết luận của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, nhờ đó tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2019 của Thành phố tiếp tục phát triển tích cực: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 6,99% so cùng kỳ năm 2018, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 10,5%, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 6,86%, tổng mức hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 10,2%, kim ngạch xuất khẩu tăng 11,3%, thu nội địa tăng 28,8%, sản xuất nông nghiệp thuận lợi cho gieo trồng vụ xuân, chỉ số giá tiêu dùng vẫn ổn định, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá trong dịp Tết.

Tốc độ tăng một số chỉ tiêu chủ yếu quý I năm 2019 (%)



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2019 ước tính tăng 6,99% so cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng trưởng của quý I năm 2018 (*Quý I/2018 tăng 6,98% so cùng kỳ*), trong đó:

Giá trị tăng thêm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,57% so cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng Quý I năm 2018 (*Quý I/2018 tăng 2,04% so cùng kỳ*) đóng góp 0,06% điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Hà Nội. Quý I năm 2019, diện tích gieo trồng cây vụ đông tăng 2,6% so vụ đông năm trước nên sản lượng một số cây tăng so cùng kỳ như: Cây đậu tương tăng 2,2%, rau các loại tăng 7,7%, đặc biệt có cây hoa ly là cây có giá trị kinh tế cao, sản lượng tăng 10,7% (*diện tích gieo trồng cây hoa ly tăng 7,2% so cùng kỳ cùng với đó là năng suất tăng 3,3%*)... Tình hình chăn nuôi nhìn chung mức tăng không đáng kể, nguyên nhân một phần do dịch tả lợn châu Phi xuất hiện ở một vài hộ ở các quận, huyện Long Biên, Đông Anh, Hoàng Mai, Gia Lâm, Sóc Sơn, Quốc Oai... nên đàn lợn được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ trước khi xuất chuồng, những đàn lợn trong vùng dịch hoặc nghi mắc bệnh được giám sát và lấy mẫu xét nghiệm.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng Quý I năm 2019 tăng 7,13% so cùng kỳ năm trước (*Quý I năm 2018 tăng 7,24%*), đóng góp 1,46 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Hà Nội. Trong đó:

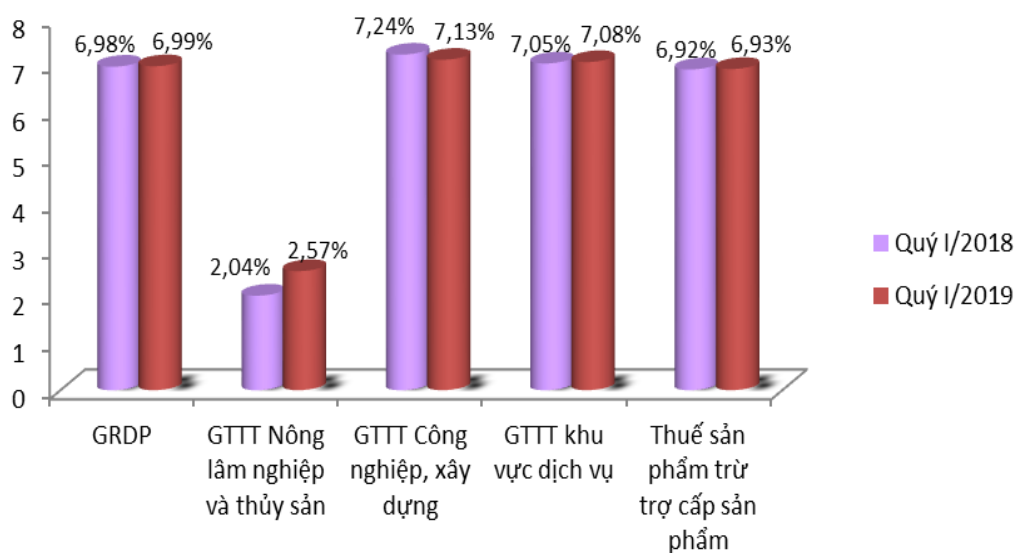
Khối công nghiệp tăng 6,94%, đóng góp 1,12 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn. Nhìn chung sản xuất công nghiệp quý I không biến động lớn, tuy nhiên do Công ty TNHH General Motors Việt Nam (GM Việt Nam) chuyển toàn bộ dây chuyền lắp ráp xe ô tô cho tập đoàn Vinfast tại Hải Phòng (*chiếm khoảng 1% giá trị ngành công nghiệp*); Tỷ trọng Yamaha Motor (*chiếm khoảng 4% giá trị*) có chính sách giảm dần sản lượng; Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà và Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Châu đã chuyển dần nhà máy về Hưng Yên,... nên tốc độ tăng Quý I/2019 thấp hơn tốc độ tăng của Quý I/2018 (*Quý I/2018 tăng 7,12% so cùng kỳ*).

Các doanh nghiệp xây dựng vẫn giữ được đà phát triển, các công trình dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị vẫn giữ được nhịp thi công, các chủ đầu tư và các nhà thầu tranh thủ điều kiện thuận lợi tập trung thi công ngay từ những ngày đầu năm nhằm đảm bảo đúng tiến độ thi công, ước tính giá trị tăng thêm ngành xây dựng Quý I/2019 tăng 7,84% so cùng kỳ, cao hơn mức tăng cùng kỳ năm 2018 (*Quý I/2018 tăng 7,7% so cùng kỳ*), đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn.

Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 7,08% so cùng kỳ năm trước (*Quý I/2018 tăng 7,05% so cùng kỳ*), đóng góp 5,48 điểm phần trăm vào mức

tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn. Trong Quý I/2019 tại Hà Nội đã diễn ra hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần 2, các hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, thông tin truyền thông, hoạt động văn hóa được Thành phố quan tâm đầu tư nên các ngành này có mức tăng trưởng cao hơn cùng kỳ (*Thông tin truyền thông tăng cao hơn 0,34 điểm phần trăm; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng cao hơn 0,75 điểm phần trăm; nghệ thuật vui chơi giải trí cao hơn 0,25 điểm phần trăm*); Ngành thương mại giá trị tăng thêm ước tính Quý I/2019 tăng 8,05% so cùng kỳ (*cao hơn mức tăng chung của nhóm ngành dịch vụ*); Giá trị tăng thêm ngành khách sạn nhà hàng Quý I/2019 tăng 6,96% so cùng kỳ (*Quý I/2018 tăng 7,24% so cùng kỳ*) nguyên nhân chủ yếu do lượng khách du lịch do cơ sở lưu trú phụ vụ chung cả năm 2018 tăng đột biến, bước sang những tháng đầu năm 2019 lượng khách tăng trở lại bình thường, một số thị trường khách du lịch giảm làm ảnh hưởng lớn đến khách quốc tế đến Hà Nội, trong đó: khách Úc giảm 7,6%, khách Trung Quốc giảm 7% (*khách Úc và khách Trung Quốc chiếm khoảng 22% khách quốc tế đến Việt Nam*) nên dẫn đến các dịch vụ đi theo như khách sạn, nhà hàng cũng tăng chậm; Hoạt động làm thuê công việc gia đình xu hướng phát triển trong những năm gần đây đã làm tăng giá trị tăng thêm ngành này thêm 0,34 điểm phần trăm; Giá dịch vụ giáo dục tăng từ cuối năm 2018 và giá dịch vụ y tế tăng từ giữa tháng 01/2019 nên ngành giáo dục và y tế mức tăng Quý I/2019 không bằng cùng kỳ năm trước (*Quý I/2019: Giáo dục tăng 8,71% so cùng kỳ, y tế tăng 7,61% so cùng kỳ; Quý I/2018: Giáo dục tăng 8,84% so cùng kỳ, y tế tăng 7,65% so cùng kỳ*), các ngành dịch vụ còn lại như Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ, tài chính ngân hàng và bảo hiểm... tăng trưởng ổn định và đều có mức tăng nhỉnh hơn so quý I năm 2018.

Tốc độ tăng GRDP quý I/2018 và quý I/2019 (%)



2. Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản

2.1. Trồng trọt

Trong quý I năm 2019, tình hình thời tiết nông vụ tương đối thuận nên kết quả sản xuất nông nghiệp tương đối khả quan so cùng kỳ năm trước.

2.1.1. Sản xuất vụ đông

Tính đến trung tuần tháng Ba, trên địa bàn Thành phố đã thu hoạch xong cây trồng vụ đông. Kết quả đạt được như sau:

Về diện tích: Diện tích gieo trồng cây vụ đông năm nay đạt 31.908 ha, tăng 2,6% so cùng kỳ. Trong đó, ngô 7.561 ha, giảm 6,6%; khoai lang 1.693 ha, giảm 11,2%; đậu tương 2.543 ha, tăng 10,1%; lạc 200 ha, giảm 9,1%; rau các loại 15.234 ha, tăng 5,5%; đậu các loại 232 ha, tăng 64,7% so cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng cây vụ đông năm nay tăng so với vụ đông năm trước do tình hình thời tiết trong vụ năm nay thuận lợi hơn, không xảy ra mưa lớn gây ngập úng ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng như vụ đông năm trước, do đó diện tích gieo trồng cây đậu tương và nhóm rau, đậu, hoa, cây cảnh tăng khá, tuy nhiên diện tích nhóm cây ngô, khoai lang... tiếp tục xu hướng giảm do tính hiệu quả trong sản xuất của các cây trồng này không cao.

Về năng suất: Năng suất một số cây trồng vụ đông năm nay (như: ngô, rau, đậu các loại,...) tăng so với cùng kỳ năm trước do trong quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, diễn biến tình hình sâu bệnh gây hại nhẹ và cục bộ, bên cạnh đó, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi nên cây trồng phát triển tốt đã góp phần làm tăng năng suất so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau: Năng suất ngô đạt 50,2 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha tương đương với mức tăng 4,3% so cùng kỳ; khoai lang 107,4 tạ/ha, giảm 2,9 tạ/ha, giảm 2,6%; đậu tương 16,9 tạ/ha, giảm 1,3 tạ/ha, giảm 7,2%; lạc 21,1 tạ/ha, giảm 0,9 tạ/ha, giảm 3,9%; rau các loại 218,8 tạ/ha, tăng 4,5 tạ/ha, tăng 2,1%; đậu các loại 30,2 tạ/ha, tăng 1,1 tạ/ha, tăng 3,8% so với vụ đông năm trước.

Về sản lượng: Ngô 37.918 tấn, giảm 2,6% so cùng kỳ; khoai lang 18.181 tấn, giảm 13,5%; đậu tương 4.298 tấn, tăng 2,2%; lạc 423 tấn, giảm 12,7%; rau các loại 333.315 tấn, tăng 7,7%; đậu các loại 702 tấn, tăng 70,9% so với cùng kỳ năm trước.

2.1.2. Sản xuất vụ xuân

Tính đến trung tuần tháng Ba, toàn Thành phố đã gieo trồng được 90.500 ha lúa xuân, giảm 2,8% so cùng kỳ năm trước; diện tích ngô ước đạt 10.361 ha, giảm 5,8%; khoai lang 1.963 ha, giảm 10,6%; đậu tương 2.823 ha, tăng 8,2%; lạc 1.200 ha, giảm 9,1%; rau các loại 20.334 ha, tăng 4,6%; đậu các loại 327 ha, tăng 35,7% so cùng kỳ năm trước.

Tình hình thời tiết đầu vụ xuân năm nay tương đối thuận lợi nên các địa phương đã đẩy nhanh tiến độ làm đất và gieo trồng lúa cũng như các loại cây hoa màu vụ xuân; đến thời điểm hiện nay, các cây trồng đang sinh trưởng và phát triển bình thường.

2.1.3. Cây lâu năm

Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm toàn Thành phố ước tính đạt 21.800 ha, tăng 4,4% so cùng kỳ năm trước. Diện tích cây ăn quả hiện có ước đạt 18.700 ha, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: xoài 483 ha, giảm 4% so cùng kỳ; chuối 3.300 ha, tăng 0,4%; thanh long 167 ha, giảm 2,9%; dứa 364 ha, giảm 1,1%; cam 877 ha, giảm 0,1%; bưởi 5.745 ha, tăng 18,5%; nhãn 1.802 ha, tăng 4,7%; vải 875 ha, tăng 12,8%; chè 2.676 ha, tăng 0,9%.

Cơ cấu các loại cây lâu năm trên địa bàn tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây đặc sản, cây có giá trị kinh tế cao và phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn.

2.2 Chăn nuôi

2.2.1. Chăn nuôi trâu, bò

Tình hình chăn nuôi trâu, bò trong quý I/2018 trên địa bàn nhìn chung phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Số lượng đàn bò có xu hướng tăng do hiệu quả kinh tế cao, nhu cầu thị trường tiêu thụ lớn nên các cơ sở chăn nuôi tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô nuôi. Đàn trâu hiện có trên địa bàn ước 23 nghìn con, giảm 2,1% so cùng kỳ; đàn bò 132 nghìn con, tăng 3,1% (trong đó, bò sữa ước đạt 13,9 nghìn con).

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tháng Ba ước tính đạt 139 tấn, tăng 0,7% so cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò đạt 900 tấn, tăng 2,3%; sản lượng sữa ước đạt 3.200 tấn, giảm 2,7%. Ước tính quý I, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 414 tấn, tăng 0,2% so cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò 2.710 tấn, tăng 2%; sản lượng sữa đạt 9.600 tấn, giảm 2,9%.

2.2.2. Chăn nuôi lợn

Tình hình chăn nuôi lợn trong quý I năm 2018 trên địa bàn Thành phố có diễn biến phức tạp, sau khi các ổ dịch lở mồm long móng được khống chế thì bệnh Dịch tả lợn Châu Phi bắt đầu rải rác xuất hiện, tuy chưa gây thiệt hại lớn đến sản xuất nhưng dịch bệnh đang tiềm ẩn những nguy cơ đối với sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn nếu dịch bệnh không được khống chế kịp thời. Đàn lợn hiện có trên địa bàn ước 1.500 nghìn con, giảm 3,2% so cùng kỳ, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng Ba ước đạt 27.000 tấn, giảm 1,8% so cùng kỳ năm trước. Ước tính quý I/2019, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 84.000 tấn, giảm 1,7% so cùng kỳ năm trước.

2.2.3. Chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm trong quý phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra, đàn gia cầm hiện có ước đạt 28 triệu con, tăng 3,7% so cùng kỳ năm trước; trong đó, đàn gà 18 triệu con, tăng 5,9%.

Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng Ba ước tính đạt 8.600 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ (trong đó, sản lượng thịt gà đạt 6.600 tấn, tăng 4,8%); sản lượng trứng gia cầm đạt 147 triệu quả, tăng 8,9% (trong đó, trứng gà đạt 76 triệu quả, tăng 10,1%). Ước tính quý I/2019, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 25.400 tấn, tăng 4,4% (trong đó, sản lượng thịt gà 19.800 tấn, tăng 4,4% so cùng kỳ); sản lượng trứng gia cầm đạt 441 triệu quả, tăng 8,9% (trong đó, sản lượng trứng gà 228 triệu quả, tăng 9,5%).

2.2.4. Tình hình dịch bệnh

Tính đến nay, tình hình bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 14 hộ chăn nuôi ở 12 thôn thuộc 10 xã ở 6 quận, huyện (Long Biên, Hoàng Mai, Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn và Quốc Oai), tổng số lợn đã tiêu hủy bắt buộc 437 con.

Đối với công tác phòng, chống dịch bệnh: UBND Thành phố đã quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương tổ chức, triển khai khoanh vùng nơi có dịch; tích cực phòng, chống dịch bệnh theo đúng quy định.

2.3. Lâm nghiệp, thủy sản

2.3.1. Lâm nghiệp

Quý I năm 2019, tình hình thời tiết có nắng ấm thuận lợi cho công tác trồng rừng và chăm sóc rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong quý I/2019 ước đạt 154 ha, tăng 2,7% so cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 404 nghìn cây, tăng 1% so cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 6.300 m³, tăng 5%; sản lượng củi khai thác 162 Ste, giảm 1,8% so cùng kỳ năm trước.

Công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành của Thành phố quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn xảy ra 01 vụ cháy rừng tại huyện Sóc Sơn với diện tích rừng bị thiệt hại 1,3 ha.

2.3.2. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản quý I/2019 trên địa bàn phát triển ổn định, sản lượng thủy sản ước đạt 22.223 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá ước 22.176 tấn, tăng 4,9%; tôm 4 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; thủy sản khác 43 tấn, tăng 4,9%.

- Nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản quý I/2019 ước đạt 22.404 ha, tăng 1,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là diện tích nuôi

cá; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong quý ước đạt 22.001 tấn, tăng 5%. Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tiếp tục xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực sang phương thức nuôi thâm canh cho năng suất cao với các mô hình nuôi cá chép năng suất cao, cá rô phi đơn tính, cá lăng (lồng, bè)...

- Khai thác thủy sản: Sản lượng thủy sản khai thác quý I/2019 trên địa bàn ước đạt 222 tấn, giảm 0,9% so cùng kỳ; trong đó, khai thác cá ước 176 tấn, giảm 2,2%; tôm 4 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; khai thác thủy sản khác 42 tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018.

3. Sản xuất công nghiệp

3.1. Tình hình sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Ba tăng 30,5% so tháng trước và tăng 13,2% so cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 37,2% và giảm 0,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 33,2% và 13,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 7,3% và 9,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,4% và 11,5%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trong quý I/2019 duy trì mức tăng trưởng ổn định, trong 4 ngành cấp I thì có 3 ngành có chỉ số tăng cao hơn mức bình quân chung (*công nghiệp chế biến, sản xuất phân phối điện khí đốt, nước nóng và ngành Cung cấp nước, hoạt động thu gom xử lý rác thải, nước thải*). Ước tính quý I năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,9% so cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 5,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 7,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,9%. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so cùng kỳ một phần do ảnh hưởng của các sản phẩm công nghiệp nhập khẩu từ các nước ASEAN được nhập về với thuế xuất 0% như ô tô và phụ tùng ô tô; sắt thép... khiến các doanh nghiệp trong nước sản xuất gặp một số khó khăn để cạnh tranh, một số doanh nghiệp đã sáp nhập hoặc giảm dần sản lượng nên chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2019 các ngành này giảm hoặc tăng chậm so cùng kỳ như: Chỉ số sản xuất kim loại tăng 0,4%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại và kim loại khác giảm 0,5%, sản xuất xe có động cơ tăng 2,6%, sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 1,5%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Hà Nội ước tính tháng Ba và quý I so cùng kỳ như sau: Đá xây dựng giảm 0,1% và 15,5%; gạch các loại tăng 36,4% và 24,7%; bia các loại tăng 5,1% và 12,5%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc tăng 46,4% và 20,6%; cửa gỗ các loại tăng 13,6% và 9,7%; sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ tăng 11,5% và giảm 1,1%;

thép ở dạng bán thành phẩm giảm 0,5% và 11,7%; tủ lạnh sử dụng trong gia đình giảm 10,6% và 25,8%; bàn gỗ các loại tăng 0,9% và 0,1%;...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Ba ước tính tăng 25,7% so tháng trước và tăng 6,8% so cùng kỳ năm trước. Ước tính quý I, chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng 17,5% so cùng kỳ; trong đó những ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng khá so bình quân chung toàn ngành như: Dệt, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, in và sao chép bản ghi, sản xuất xe có động cơ...

Chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tháng Ba đứng ở mức khá cao so cùng kỳ (tăng 27,2%). Một số sản phẩm có chỉ số tồn kho cao so với cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống, sản xuất thuốc lá, chế biến gỗ, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất thiết bị điện...

3.2. Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp

Nhìn chung, tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp công nghiệp có sự biến động đúng theo quy luật, chỉ số sử dụng lao động khối doanh nghiệp nhà nước biến động giảm, khối kinh tế ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Ước tính tháng Ba, chỉ số sử dụng lao động ở các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,9% so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước giảm 0,8%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 1,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,2%. Ước tính quý I năm 2019, chỉ số sử dụng lao động tăng 2,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực kinh tế nhà nước giảm 1%; kinh tế ngoài nhà nước tăng 1,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,3%.

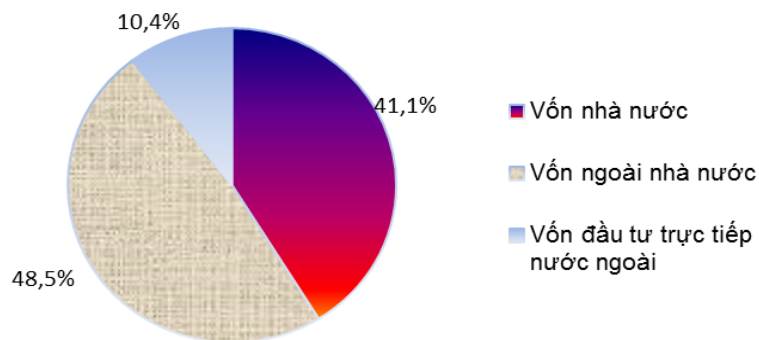
4. Đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội quý I năm 2019 ước đạt 58.387 tỷ đồng, tăng 10,5% so cùng kỳ. Trong đó: Vốn ngoài nhà nước chiếm trên 48,5% tổng vốn đầu tư, tăng 0,4% so cùng kỳ; vốn đầu tư nước ngoài chiếm 10,4%, tăng 1,9%; vốn nhà nước chiếm 41,1% và tăng 28,5% (vốn nhà nước trung ương tăng 35,1% so cùng kỳ, vốn địa phương quản lý tăng 15,6%), vốn tín dụng đầu tư trong nước trong năm không phát sinh, vốn tín dụng đầu tư nước ngoài thực hiện 100% kế hoạch.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm tỷ trọng 59,4%, tăng 12,6% so cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất, chiếm tỷ trọng 27,8%, tăng 9,4%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản, chiếm tỷ trọng 4,8%, tăng 3,9%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, chiếm tỷ trọng 6,3%, tăng 3,7%; Vốn đầu tư khác, chiếm tỷ trọng 1,7%, tăng 4,8%.

**Cơ cấu vốn đầu tư phát triển quý I năm 2019
(%)**



4.2. Thu hút đầu tư nước ngoài và thành lập doanh nghiệp

Trong quý I/2019 Thành phố đã thu hút 190 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn 110,7 triệu USD (*cấp mới 153 dự án, với số vốn đăng ký mới 60,2 triệu USD; tăng vốn 37 lượt dự án, với số vốn đầu tư đăng ký tăng 50,5 triệu USD*); Chấp thuận góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam 186 lượt, với tổng vốn đăng ký đạt 3,93 tỷ USD (trong đó có phần góp vốn tại Công ty TNHH Vietnam Beverage trị giá là 3,85 tỷ USD).

Ước trong Quý I năm 2019, Thành phố đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 6.339 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 52,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% về số lượng và tăng 0,2% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước, thực hiện thủ tục giải thể cho 632 doanh nghiệp, tăng 66,2% so với cùng kỳ. Cũng trong quý I/2019 có 3.678 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, 649 doanh nghiệp thay đổi loại hình và 2.470 doanh nghiệp hoạt động trở lại. Cho đến thời điểm hiện tại, tổng số lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận qua mạng đạt 100%.

5. Thương mại dịch vụ và giá cả

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Ba đạt 44.749 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và tăng 15,3% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 26.950 tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 21,3%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5.030 tỷ đồng, tăng 1,8% và 11,7%; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 965 tỷ đồng, tăng 0,8% và 4,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 11.784 tỷ đồng, tăng 1,1% và 6%.

Ước tính quý I năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 136.697 tỷ đồng, tăng 10,3% so cùng kỳ năm 2018. Quý I là thời điểm trùng với thời điểm Tết Nguyên đán nên các doanh nghiệp, các siêu thị,

các trung tâm thương mại đã đưa ra nhiều đợt khuyến mãi với nhiều hình thức khác nhau như giảm giá, tặng quà, bốc thăm trúng thưởng,...

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I/2019 đạt 82.632 tỷ đồng, tăng 12,8% so cùng kỳ năm trước (trong đó: lương thực, thực phẩm đạt 20.148 tỷ đồng, tăng 19,9%; hàng may mặc đạt 5.895 tỷ đồng, tăng 15,1%; ô tô các loại đạt 10.910 tỷ đồng, tăng 10,1%;...); doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 15.150 tỷ đồng, tăng 8,1%; du lịch, lữ hành đạt 2.865 tỷ đồng, tăng 8,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 36.050 tỷ đồng, tăng 6%.

Xét theo thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước đạt 23.899 tỷ đồng, tăng 7,6% so cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước đạt 105.115 tỷ đồng, tăng 11,2%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7.683 tỷ đồng, tăng 6,4%.

5.2. Ngoại thương

5.2.1. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Ba ước tính đạt 1.169 triệu USD, tăng 33,8% so tháng trước và tăng 4,3% so cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước 600 triệu USD, tăng 32,2% và tăng 6,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 569 triệu USD, tăng 35,5% và tăng 2,5%. Một số mặt hàng trong tháng kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ như: Hàng dệt may tăng 34,9%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 70,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 40,8%; điện thoại và linh kiện tăng 29,1%;...

Ước tính quý I, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 3.303 triệu USD, tăng 11,3% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước ước 1.719 triệu USD, tăng 15,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.584 triệu USD, tăng 6,8%. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực, có giá trị xuất khẩu cao của Thành phố tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ như: Hàng dệt may quý I xuất khẩu ước đạt 531 triệu USD, tăng 44,6% so cùng kỳ năm trước; máy móc thiết bị phụ tùng 475 triệu USD, tăng 21,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng 337 triệu USD, tăng 27,7%;... Một số mặt hàng xuất khẩu giảm như hàng nông sản giảm 15,2%; hàng hóa khác giảm 10,6%.

5.2.2. Nhập khẩu hàng hóa

Tháng Ba, kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt 2.599 triệu USD, tăng 36,8% so tháng trước và tăng 2,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 2.036 triệu USD, tăng 37,6% và 3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 563 triệu USD, tăng 34% và 2,6%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng tăng 19,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 38,6%; thức ăn gia súc tăng 40%; vải tăng 33,4%;... Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so cùng kỳ tháng Ba

năm trước như: Hàng điện gia dụng và linh kiện giảm 20,1%; xăng dầu giảm 46,2%; sắt thép giảm 5,1%; chất dẻo giảm 14,7%.

Ước tính quý I, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 7.286 triệu USD, tăng 1,3% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước 5.761 triệu USD, tăng 1,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.525 triệu USD, tăng 1,7%. Trong quý I/2019, một số hàng hóa có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị phụ tùng 1.632 triệu USD, tăng 22% so cùng kỳ năm 2018; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 572 triệu USD, tăng 18,4%; thức ăn gia súc 272 triệu USD, tăng 17,2%; vải 216 triệu USD, tăng 24,7%;... Một số hàng hóa có kim ngạch nhập khẩu giảm: Hàng điện gia dụng và linh kiện giảm 28,3%; xăng dầu giảm 48,7%; sắt thép giảm 8,3% và chất dẻo giảm 8,1%.

5.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Ba giảm 0,13% so với tháng trước và tăng 4,05% so cùng kỳ. Nguyên nhân khiến chỉ số giá tháng này giảm so tháng trước là do có 5 trên 11 nhóm hàng có chỉ số giảm, giảm sâu nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,31% (giá gạo, thịt gia súc tươi sống, các sản phẩm từ thịt, thịt gia cầm... giảm khiến cho chỉ số nhóm này giảm mạnh nhất). Tiếp theo là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,3%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,17%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép và nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình đều có mức giảm là 0,11%. Các nhóm còn lại có chỉ số ổn định bằng tháng trước hoặc tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ biến động không đáng kể theo chiều hướng giá vàng giảm và đô tăng nhẹ (*vàng giảm 0,08%, chỉ số USD tăng 0,2% so với tháng trước*). Cụ thể:

- Lương thực: Tháng Ba, chỉ số giá nhóm lương thực giảm 0,62% so với tháng trước; Giá gạo và các loại ngũ cốc như khoai lang, ngô, sắn tươi đều giảm giá (Giá gạo giảm là do giá thóc giảm; giá ngô, khoai, sắn giảm nhiều là do sản lượng trồng và thu hoạch lớn nên nguồn cung dồi dào); các mặt hàng khác trong nhóm lương thực như mì tôm, miến, bún phở ... giá ổn định.

- Thực phẩm: Tháng Ba, chỉ số giá nhóm thực phẩm giảm 1,89% so với tháng trước, nguyên nhân khiến nhóm thực phẩm giảm là do hầu hết các mặt hàng trong nhóm giảm như: Giá thịt gia súc tươi sống giảm 6,12% so với tháng trước, nhóm thịt gia súc giảm do giá thịt lợn giảm 7,95% kéo theo giá nội tạng giảm 4,56%, thịt bò giảm 2,39%; nhóm thịt gia cầm giảm 0,62% so với tháng trước. Dịch tả lợn châu Phi bùng phát và lan rộng, thêm vào đó là tâm lý e ngại bệnh sán lợn nên người tiêu dùng hạn chế sử dụng thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn chuyển sang các loại thực phẩm khác, vì vậy hầu hết các loại rau củ đều tăng như bắp cải, su hào, rau muống, cà chua, bí xanh,...

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 0,6% so tháng trước, nguyên nhân do giá gas thế giới tháng 3/2019 ở mức 505 USD/tấn tăng 50 USD/tấn so tháng 2/2019, thêm vào đó là chi phí sản xuất và đầu tư tăng thêm nên giá gas trong nước từ 1/3/2019 tăng khoảng 17.000 đồng/bình 12 kg tùy từng hãng. Giá dầu hỏa cũng được điều chỉnh tăng từ đầu tháng Ba đã làm chỉ số nhóm dầu hỏa tăng 4,62%.

- Nhóm giao thông: Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh tăng từ đầu tháng Ba đã làm chỉ số giá nhóm xăng dầu tăng 5,46% so với tháng trước, nhóm xăng dầu tăng khiến cho chỉ số nhóm giao thông tăng cao (*tăng 2,19% so với tháng trước*). Hiện giá xăng E5 giá 17.210 đồng/lít, xăng A95 giá 18.690 đồng/lít, dầu diezen 0.05S giá 15.860 đồng/lít.

Bình quân quý I, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,96% so cùng kỳ, trong đó 9 nhóm hàng tăng, 2 nhóm hàng giảm (*nhóm giao thông giảm 3,65% và nhóm hàng bưu chính viễn thông giảm 3,43%*); Chỉ số vàng tăng 0,1% so cùng kỳ, chỉ số đô la Mỹ tăng 2,13%.

6. Vận tải và du lịch

6.1. Vận tải

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Ba ước đạt 69 triệu tấn, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước đạt 5.768 triệu tấn.km, tăng 0,9% và tăng 12,4%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 3.152 tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 13,4%. Ước tính quý I, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 205 triệu tấn, tăng 8,8% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 17.153 triệu tấn.km, tăng 11,7%; doanh thu đạt 9.231 tỷ đồng, tăng 11,3%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Ba ước tính đạt 53 triệu lượt khách, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 11,1% so cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển trong tháng đạt 1.957 triệu lượt khách.km, tăng 1,2% và tăng 17%; doanh thu đạt 1.657 tỷ đồng, tăng 1,3% và 11,6%. Ước tính quý I, số lượt hành khách vận chuyển đạt 156 triệu lượt khách, tăng 10,9% so cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5.748 triệu lượt khách.km, tăng 13,2%; doanh thu đạt 4.584 tỷ đồng, tăng 12,1%.

Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Ba ước đạt 4.414 tỷ đồng, tăng 0,9% so tháng trước và tăng 9,9% so cùng. Ước tính quý I, doanh thu đạt 13.049 tỷ đồng, tăng 10,4% so cùng kỳ năm trước.

6.2. Du lịch

- *Khách quốc tế*: Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội tháng Ba ước đạt 462 nghìn lượt người tăng 7,4% so tháng trước và tăng 0,1% so cùng kỳ năm trước,

trong đó khách đến từ Hàn Quốc tăng 32,2% so cùng kỳ, Thái Lan tăng 11,1%; Đài Loan tăng 9,9%; Canada tăng 3%; Mỹ tăng 3,1%;..

Ước tính quý I, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội ước đạt 1.263 nghìn lượt người, tăng 7,5% so cùng kỳ năm 2018; Trong đó, khách đến bằng đường hàng không ước đạt 1.147 nghìn lượt người, tăng 7,7%; khách đến đường biển, giấy thông hành đạt 116 nghìn lượt người, tăng 5,7%. Trong quý I, khách đến từ thị trường Trung Quốc 239 nghìn lượt người, giảm 7% so cùng kỳ năm trước; khách đến từ Hàn Quốc 239 nghìn lượt người, tăng 33,2%; Nhật 83 nghìn lượt, tăng 10,2%; Mỹ 83 nghìn lượt, tăng 13,9%; Anh 62 nghìn lượt, tăng 3,6%; Đức 48 nghìn lượt, tăng 5,8%...

- *Khách nội địa*: Khách trong nước đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ tháng Ba ước đạt 953 nghìn lượt người, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 1,7% so cùng kỳ năm 2018, trong đó, khách ngủ qua đêm đạt 488 nghìn lượt người, tăng 1,2% và tăng 1,9%. Ước tính quý I đạt 2.865 nghìn lượt người, tăng 7,2% so cùng kỳ năm trước, trong đó khách ngủ qua đêm ước đạt 1.460 nghìn lượt người, tăng 5,5%.

- *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành* tháng Ba ước đạt 6.015 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước và tăng 10,4% so cùng kỳ năm trước. Ước tính quý I, doanh thu đạt 18.015 tỷ đồng, tăng 8,1% so cùng kỳ.

7. Tài chính, tín dụng ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Tài chính

7.1.1. Thu ngân sách

Quý I năm 2019, tổng thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu hoạt động xuất, nhập khẩu) ước đạt 64.000 tỷ đồng, tăng 28,6% so cùng kỳ năm trước và bằng 26% dự toán giao. Trong đó, thu ngân sách Trung ương ước đạt 41.129 tỷ đồng, tăng 47,4% và bằng 28,3%; thu ngân sách địa phương đạt 22.871 tỷ đồng, tăng 4,6% và bằng 22,8%.

Trong tổng thu ngân sách, thu từ dầu thô chiếm 1,5% và đạt 966 tỷ đồng, tăng 19,3% so cùng kỳ và đạt 49,5% dự toán; thu nội địa chiếm 98,5% và đạt 63.034 tỷ đồng, tăng 28,8% so cùng kỳ và đạt 25,9% dự toán.

Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 13.281 tỷ đồng, tăng 44,4% so cùng kỳ và bằng 22,2% dự toán; thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương đạt 843 tỷ đồng, giảm 7,5% và bằng 26,3%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6.842 tỷ đồng, tăng 0,5% và bằng 25,3%; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 16.598 tỷ đồng, tăng 42,9% và bằng 32,2%; thu thuế thu nhập cá nhân đạt 8.120 tỷ đồng, tăng 22,6% và bằng 31,2%; thu từ hoạt động xổ số đạt 67 tỷ đồng, giảm 29,1% và bằng 17,8%;...

7.1.2. Chi ngân sách

Tính đến ngày 21/3, Thành phố đã thực hiện chi thường xuyên 7.339 tỷ đồng đạt 15,5% dự toán; Chi đầu tư XD CB 1.969 tỷ đồng đạt 6,8% kế hoạch, trong đó: Ngân sách Thành phố 491 tỷ đồng đạt 2,9% kế hoạch; Ngân sách Quận, huyện 1.314 tỷ đồng đạt 10,9% kế hoạch; Ngân sách xã, phường 164 tỷ đồng đạt 60,6% kế hoạch.

7.2. Tín dụng ngân hàng

7.2.1. Chương trình kết nối Ngân hàng với doanh nghiệp

Thực hiện chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp và các chương trình tín dụng gắn với thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thủ đô. Trong quý I/2019, Ngân hàng Nhà nước Hà Nội đã tìm hiểu những khó khăn vướng mắc trong quan hệ tín dụng, từ đó chỉ đạo các tổ chức tín dụng (TCTD) tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, xem xét giải quyết cho vay các nhu cầu có đủ điều kiện vay vốn, kịp thời xử lý ngay các vướng mắc liên quan đến tiếp cận tín dụng, điều chỉnh kỳ hạn nợ, lãi suất,...

Các TCTD tập trung đề thúc đẩy cho vay đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu như: Phát triển sản phẩm tín dụng mới phù hợp với các đặc trưng của doanh nghiệp xuất khẩu, tập trung cấp tín dụng cho sản xuất kinh doanh, khu vực xuất khẩu, đa dạng hóa các hình thức tài trợ xuất khẩu; gia tăng các tiện ích dịch vụ ngân hàng nhằm thu hút khách hàng có năng lực xuất khẩu tốt đảm bảo cân đối mua bán ngoại tệ giữa các khách hàng; áp dụng lãi suất ưu đãi đối với các khoản vay, cũng như phí dịch vụ ưu đãi đối với doanh nghiệp xuất khẩu; các TCTD trên địa bàn triển khai thực hiện chủ trương của Chính phủ, NHNN Việt Nam về cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Ưu tiên dành nguồn vốn để cho vay với lãi suất thấp hơn 0,5 đến 1,5%/năm so với lãi suất cho vay thông thường.

Kết quả chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp trên địa bàn: Kể từ đầu chương trình đến nay, dư nợ cho vay đạt 523.260 tỷ đồng. Lãi suất cho vay phổ biến 6 đến 6,5%/năm đối với các khoản vay ngắn hạn, 8 đến 9%/năm đối với các khoản vay trung và dài hạn; một số doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên và có xếp hạng tín dụng tốt vay vốn các Ngân hàng thương mại lớn được hưởng lãi suất ưu đãi thấp hơn.

7.2.2. Hoạt động tín dụng

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Ba có mức tăng trưởng khả quan. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng dư nợ cho vay và

đầu tư tăng 17,6% so cùng kỳ. Nhìn chung trong tháng Ba, hoạt động tín dụng vẫn giữ được đà tăng trưởng ổn định, hoạt động huy động vốn và hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố đều có mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2018, thể hiện xu hướng phát triển tích cực và thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng vẫn giữ ở mức ổn định, cụ thể:

- Hoạt động huy động vốn: Hoạt động huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố trong tháng Ba có tốc độ tăng trưởng ổn định, đảm bảo được tính cân đối giữa nguồn vốn huy động - nguồn vốn cho vay và đầu tư, nguồn vốn huy động đủ để thực hiện cấp tín dụng cho nhu cầu vay nợ của người dân và doanh nghiệp. Nhìn chung, các hoạt động huy động vốn đều chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn. Tính đến hết tháng Ba, nguồn vốn huy động trên địa bàn Thành phố Hà Nội đạt 3.181 nghìn tỷ đồng tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 2,6% so với thời điểm cuối năm 2018. Lượng tiền gửi đạt 3.025 nghìn tỷ đồng chiếm 95,1% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng đồng thời 1,1% so với tháng trước và tăng 2,7% so với tháng 12 năm 2018 (Trong đó: tiền gửi tiết kiệm đạt 1.303 nghìn tỷ đồng tăng 1,3% và tăng 2,8%; tiền gửi thanh toán đạt 1.722 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 2,7%); phát hành giấy tờ có giá đạt 156 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,9% trong tổng nguồn vốn huy động được, tăng 0,1% so với tháng Hai và tăng 0,3% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

- Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tính đến hết tháng Ba ước tính đạt 1.920 nghìn tỷ đồng tăng 1% so tháng trước và tăng 2,6% so với thời điểm cuối năm 2018. Trong đó: dư nợ cho vay đạt 1.701 nghìn tỷ đồng, chiếm 88,6% trong tổng dư nợ, tăng 1,2% và tăng 2,9%; đầu tư đạt 219 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4%, tăng 0,1% và tăng 0,2%.

Trong tổng dư nợ cho vay, *phân theo kỳ hạn cho vay*, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 715 nghìn tỷ đồng tăng 1% so với tháng trước và 2,8% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 986 nghìn tỷ đồng tăng 1,3% và tăng 3%. *Phân theo loại ngoại tệ*, dư nợ bằng VNĐ đạt 1.498 nghìn tỷ đồng tăng 1,2% so tháng trước và 3,1% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 203 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 1,9%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng tháng Ba trên địa bàn Thành phố đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9% trong tổng dư nợ cho vay, cho vay xuất khẩu chiếm 9,5%, cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%, cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%, cho vay bất động sản chiếm 7,6%,...

Về chất lượng tín dụng, các tổ chức tín dụng tiếp tục đảm bảo các tỷ lệ an toàn về vốn, an toàn trong hoạt động ngân hàng, chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản và xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu

thanh toán của nền kinh tế. Đến cuối tháng Ba, tỷ lệ nợ quá hạn chiếm 2,1% trên tổng dư nợ và 2,4% trong tổng số dư nợ cho vay.

7.3. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/3, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.191 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch (trong đó, HNX có 379 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 812 doanh nghiệp đăng ký giao dịch). Giá trị niêm yết đạt 454.817 tỷ đồng, tăng 21,4% so cùng kỳ và tăng 1,9% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 128.405 tỷ đồng, tăng 7,2% và 1%; Upcom đạt 326.412 tỷ đồng, tăng 28,2% và 2,3%), giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.188 nghìn tỷ đồng, tăng 24,8% so cùng kỳ và tăng 9,4% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 204 nghìn tỷ đồng, giảm 15,4% và tăng 6,3%; Upcom đạt 984 nghìn tỷ đồng, tăng 38,4% và tăng 10%).

7.3.1. Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Thị trường chứng khoán trong nước tiếp tục có những tín hiệu tích cực kể từ sau kỳ nghỉ tết Nguyên đán, đặc biệt sau khi Hội nghị thượng đỉnh giữa Mỹ và Triều Tiên được tổ chức tại Hà Nội kết thúc. Qua đó giúp cho vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, thu hút đầu tư nước ngoài được cải thiện, môi trường đầu tư trong nước và các chính sách kinh tế vĩ mô tiếp tục được người đứng đầu Chính phủ đề cao, lãi suất và tỷ giá trong nước tiếp tục ổn định, ... do đó đã làm cho tâm lý của các nhà đầu tư ổn định, thanh khoản thị trường được cải thiện.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Ba, thị trường đã có tới 9 phiên tăng điểm và 2 phiên giảm điểm nhẹ. Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/3, chỉ số HNX đạt 110,44 điểm, tăng 6% so đầu năm (Chỉ số HNX30 đạt 201,9 điểm, tăng 8,8%).

Khối lượng giao dịch trong 11 phiên đầu tháng Ba đạt 613 triệu cổ phiếu, với giá trị đạt 7.030 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 513 triệu CP, giá trị đạt 5.841 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 100 triệu CP, giá trị đạt 1.189 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 56 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 639 tỷ đồng, tăng 43,3% về khối lượng và 23,4% về giá trị so với bình quân chung tháng Hai.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 1.826 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 23.516 tỷ đồng, bằng 51,3% về khối lượng và 41% về giá trị so cùng kỳ năm 2018.

7.3.2. Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư

Tháng Hai, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 190 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, tổ chức 24 và cá nhân 166), bằng 71,7% so tháng trước và 42,1% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung hai tháng, VSD đã cấp được 455 mã số giao dịch (trong đó, tổ chức 67 và cá nhân 388), bằng 41% so cùng kỳ 2018.

Cũng trong tháng Hai, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 15.018 tài khoản (trong đó, tài khoản của các nhà đầu tư trong nước đạt 14.802; nhà đầu tư nước ngoài đạt 216), bằng 93,4% so tháng trước và 74,4% so cùng kỳ. Tính chung hai tháng, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 31.091 tài khoản (trong đó, nhà đầu tư trong nước đạt 30.638; nhà đầu tư nước ngoài đạt 453), bằng 62,5% so cùng kỳ năm trước.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Trật tự xã hội, an toàn giao thông

8.1.1. Tình hình trật tự an toàn xã hội

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng Hai, toàn Thành phố đã phát hiện 355 vụ, giảm 9% so tháng trước, trong đó có 281 vụ do công an khám phá, chiếm 79,2% trong tổng số vụ và giảm 13,5% so tháng trước; Số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật là 442 người, giảm 13,5% so tháng trước.

- Phạm pháp về kinh tế: Trong tháng Hai, đã phát hiện 387 vụ và bắt giữ 393 đối tượng vi phạm về kinh tế, giảm 36,9% về số vụ và giảm 37,3% về đối tượng so với tháng Một, thu nộp ngân sách 33,4 tỷ đồng.

- Tệ nạn xã hội: Tháng Hai đã phát hiện 53 vụ cờ bạc, giảm 43% so tháng trước, với 298 đối tượng, giảm 36,9%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 197 vụ, giảm 60,9% so tháng trước; bắt, giữ 309 đối tượng, giảm 50%, trong đó, xử lý hình sự 187 vụ, với 218 đối tượng, giảm 61,8% về số vụ và 60,6% số đối tượng so tháng Một.

- Tội phạm về môi trường: Đã phát hiện và xử lý 647 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, với 651 đối tượng, thu nộp ngân sách gần 4 tỷ đồng.

8.1.2. Trật tự an toàn giao thông

Tháng Hai, toàn Thành phố đã xảy ra 89 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt, làm 37 người chết và 58 người bị thương. Trong đó, có 87 vụ tai nạn đường bộ, làm 35 người chết và 58 người bị thương.

Xét theo mức độ tai nạn, có 2 vụ tai nạn rất nghiêm trọng, làm 4 người chết; có 33 vụ nghiêm trọng, làm 33 người chết và bị thương 11 người; có 54 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm, làm 47 người bị thương.

8.2 Đời sống dân cư

Qua báo cáo của các Sở, ban, ngành, quận, huyện và thị xã tình hình đời sống của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động đã được cải thiện hơn so với năm trước. Kinh tế xã hội Thủ đô tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, số

doanh nghiệp hoạt động hiệu tăng cao nên tiền lương trả cho người lao động năm 2018 tăng từ 7% đến 9% so với năm trước, mức thưởng Tết nguyên đán năm 2019 được nhiều doanh nghiệp chi trả bình quân tăng từ 4% đến 6%. Tình hình đời sống dân cư tiếp tục được nâng cao, sản xuất nông nghiệp ổn định do diễn biến thời tiết thuận lợi. Tính đến ngày 15/3, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã không còn hộ thiếu đói.

8.3. Đào tạo

Ước tính 3 tháng đầu năm, toàn Thành phố tuyển sinh đào tạo nghề cho 19.050 người, đạt 9,3% kế hoạch (trong đó: trình độ cao đẳng 300 người; trung cấp 450 người; sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng là 18.300 người).

8.4. Công tác lao động, người có công và xã hội

Dịp Tết Kỷ Hợi, Thành phố đã tặng 1.371.199 suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức; người lao động có hoàn cảnh khó khăn với tổng số tiền là 541 tỷ đồng, trong đó quà vận động từ nguồn xã hội hoá là 224.325 suất, trị giá 99 tỷ đồng, chiếm 18,2%.

- *Công tác việc làm - an toàn lao động*: Quý I năm 2019, toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 39.164 lao động, đạt 25,4% kế hoạch năm, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; xét duyệt hộ vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm với số tiền 388 tỷ đồng; đưa 856 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức được 23 phiên giao dịch việc làm (17 phiên định kỳ, 01 phiên lưu động tại huyện Thanh Oai, 02 phiên online, 03 phiên chuyên đề: phiên đầu xuân, phiên EPS, phiên dành cho thanh niên) với 1.476 doanh nghiệp, đơn vị tham gia; 17.647 chỉ tiêu tuyển dụng; 11.837 lượt lao động được phỏng vấn, hướng nghiệp; 4.125 lao động được tuyển dụng. Tiếp nhận khai báo, đăng ký 298 thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; tiếp nhận và xét duyệt 10.836 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, đã ra quyết định hưởng trợ cấp cho 10.791 người, hỗ trợ học nghề cho 1.681 người; chấp thuận 3.203 vị trí công việc dự kiến sử dụng lao động người nước ngoài, cấp và cấp lại 2.218 giấy phép lao động cho người nước ngoài, miễn cấp giấy phép lao động cho 249 lao động nước ngoài.

- *Thực hiện chính sách đối với người có công và công tác bảo trợ xã hội*: Ước hết quý Một, Thành phố sẽ tiếp nhận hồ sơ và giải quyết chế độ chính sách cho người có công 6.850 trường hợp; tiếp nhận 116 người lang thang vào nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

- *Công tác phòng chống tệ nạn xã hội*: Quý I, các cơ sở cai nghiện ma túy của Thành phố tiếp nhận 322 người cai nghiện bắt buộc, bằng cùng kỳ năm trước, đạt 40,2% kế hoạch năm; Tiếp nhận 509 người cai nghiện tự nguyện, 189 người lưu trú chờ TAND ra quyết định cai nghiện bắt buộc; Tiếp nhận điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone cho 11 người. Các xã, phường, thị trấn đã tổ chức cai nghiện cho 119 người tại gia đình, cộng đồng; 03 cơ sở cai nghiện tự nguyện tiếp nhận 199 lượt người vào cai nghiện.

8.5. Văn hóa, thể thao

8.5.1. Hoạt động văn hóa và thư viện

Trong 3 tháng đầu năm, hoạt động trang trí tuyên truyền cổ động trực quan tập trung cho dịp chào năm mới, kỷ niệm 3/2, mừng Tết Nguyên đán và đặc biệt là sự kiện hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều tại Hà Nội. Ngoài các chương trình biểu diễn văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao tại các sân khấu lớn, nhỏ trên địa bàn Thủ đô chào mừng kỷ niệm 89 năm Ngày thành lập Đảng và mừng Tết nguyên đán Kỷ Hợi, các đơn vị nghệ thuật của Thành phố cũng đã chủ động triển khai biểu diễn các chương trình có bán vé, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân; Phối hợp hỗ trợ các đơn vị tổ chức các lễ hội như lễ hội văn hoá Pháp, lễ hội Singapore, đặc biệt trong tháng Ba Thành phố đã tổ chức lễ hội hoa anh đào Nhật Bản năm 2019 tại khu vực Vườn hoa Tượng đài Lý Thái Tổ với mục tiêu đây sẽ trở thành một lễ hội mang dấu ấn riêng của Hà Nội và được tổ chức định kỳ hàng năm,...Cũng trong quý I, thư viện Hà Nội đã cấp mới 1.289 thẻ, phục vụ 17.623 lượt người mượn và 110.155 lượt tài liệu.

8.5.2. Hoạt động Thể dục Thể thao

Thành phố đã tổ chức chương trình biểu diễn văn nghệ, thể dục thể thao mừng Đảng - mừng Xuân tại khu vực đường Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm; Tổ chức thành công Lễ hội bơi chải thuyền rồng Hà Nội mở rộng 2019; Giải Vật truyền thống tại huyện Phúc Thọ từ 15 đến 19/02/2019 và tổ chức một số giải thi đấu thể thao như Tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; Lễ phát động giải chạy Báo Hà nội mới lần thứ 46 vì Hòa Bình,...

Khái quát, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội quý I/2019 tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực: Tốc độ tăng GRDP ước đạt 6,99%, cao hơn mức tăng 6,98% của cùng kỳ năm 2018; thu ngân sách được đảm bảo; thu hút đầu tư nước ngoài tăng cao, đứng đầu cả nước; cung ứng hàng hóa trước, trong và sau Tết ổn định, chỉ số giá trong tầm kiểm soát; quản lý đô thị được đẩy mạnh; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa phục vụ hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều ... Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn, thách thức: Sản xuất công nghiệp tăng thấp hơn cùng kỳ; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm; dịch

bệnh tả lợn Châu Phi đang bùng phát và diễn biến phức tạp có nguy cơ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp,...

Để tiếp nối đà tăng trưởng cao của quý I/2019, nhằm thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, trong các quý tiếp theo các cấp, ngành, địa phương, đơn vị cần tiếp tục tập trung cao công tác chỉ đạo, điều hành, nghiêm túc quán triệt, thực hiện các văn bản chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố, trong đó tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; điều hành thu, chi ngân sách hiệu quả.

Hai là, tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; trong đó tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp.

Ba là, tăng cường nâng cao hiệu quả và chất lượng quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, trật tự xây dựng, trật tự đô thị, bảo vệ môi trường.

Bốn là, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, trong đó đặc biệt chú trọng kiểm soát dịch tả lợn Châu Phi đang bùng phát.

Năm là, nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa- xã hội tương xứng với phát triển kinh tế và giá trị truyền thống của Thủ đô; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, nghệ thuật chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và Thủ đô trong 9 tháng cuối năm; đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu Quý I năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính □ Quý I năm 2019	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	173339	106,99
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,86
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	58387	110,5
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	6691	117,1
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	673154	110,2
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	136697	110,3
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	54065	106,7
8. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3303	111,3
9. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	7286	101,3
10. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	26864	111,0
11. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	4128	107,3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>1263</i>	<i>107,5</i>
12. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến 31/3/2019	Tỷ đồng	3181158	118,5
13. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến 31/3/2019	Tỷ đồng	1919546	117,6
14. Tổng thu ngân sách Nhà nước (Không bao gồm thu xuất, nhập khẩu)	Tỷ đồng	64000	128,6

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện quí I năm 2018	Ước tính quí I Năm 2019	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	162011	173339	106,99
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3151	3232	102,57
Công nghiệp và xây dựng	30867	33068	107,13
Dịch vụ	116418	124662	107,08
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11575	12377	106,93

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	93131	90500	97,2
Các loại cây khác			
Ngô	10995	10361	94,2
Khoai lang	2196	1963	89,4
Đậu tương	2609	2823	108,2
Lạc	1320	1200	90,9
Rau các loại	19436	20334	104,6
Đậu các loại	241	327	135,7
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	38935	37918	97,4
Khoai lang	21021	18181	86,5
Đậu tương	4206	4298	102,2
Lạc	484	423	87,4
Rau các loại	309361	333315	107,7
Đậu các loại	411	702	170,8

4. Kết quả sản xuất vụ đông năm 2019

	Thực hiện vụ đông năm trước	Ước tính vụ đông năm báo cáo	Vụ đông năm báo cáo so với vụ đông năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	38935	37918	97,4
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	8095	7561	93,4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	48,1	50,2	104,3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	38935	37918	97,4
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	1906	1693	88,8
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	110,3	107,4	97,4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	21021	18181	86,5
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2309	2543	110,1
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	18,2	16,9	92,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	4206	4298	102,2
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	220	200	90,9
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22,0	21,1	96,1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	484	423	87,3
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	14436	15234	105,5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	214,3	218,8	102,1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	309361	333315	107,7

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,23	130,51	113,17	106,86
Khai khoáng	85,10	137,15	99,92	84,55
Khai khoáng khác	85,10	137,15	99,92	84,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,49	133,15	113,55	106,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	125,80	113,41	141,78	125,26
Sản xuất đồ uống	116,53	157,42	131,81	108,38
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	97,79	142,86	115,73	106,94
Dệt	117,42	144,69	156,26	122,18
Sản xuất trang phục	95,55	142,77	128,64	108,86
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,71	141,61	127,35	122,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	95,88	136,78	101,92	103,45
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,07	137,32	108,90	100,39
In, sao chụp bản ghi các loại	92,91	146,29	101,41	107,92
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,59	148,99	89,21	99,19
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,30	136,46	127,15	98,38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	131,88	135,55	116,30	131,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,68	133,16	103,96	99,53
Sản xuất kim loại	103,03	134,32	101,45	100,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,36	135,96	100,39	103,72
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	104,32	137,42	109,33	98,47
Sản xuất thiết bị điện	102,96	118,49	119,48	101,41
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	93,32	144,05	98,36	101,57
Sản xuất xe có động cơ	96,70	132,43	103,99	102,55
Sản xuất phương tiện vận tải khác	86,24	112,18	105,92	98,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,52	130,99	110,14	104,80
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	125,71	123,94	143,71	127,97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	91,51	131,27	111,62	86,91

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	114,16	107,29	109,23	107,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	114,16	107,29	109,23	107,80
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,60	105,38	111,45	107,89
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,32	103,93	108,63	106,79
Thoát nước và xử lý nước thải	85,62	111,38	106,63	99,84
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120,88	103,86	125,25	120,41

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
- Đá xây dựng khác	1000 M3	575	789	2027	99,9	84,5
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	3308	4200	11738	131,7	94,5
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	140	220	478	119,6	148,0
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1975	2450	7182	136,4	124,7
- Bia các loại	1000 Lít	23906	23948	88086	105,1	112,5
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	98	140	354	115,7	106,9
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	945	1469	3639	121,5	96,7
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1879	2540	6637	146,4	120,6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4040	6200	15076	109,0	95,9
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	861	1310	3616	119,5	112,3
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	3286	5277	13346	113,6	109,7
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	4803	7101	19117	81,3	81,4
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	17336	20818	63544	122,4	121,4
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	5877	7570	21564	103,6	103,3
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	4700	7200	16685	107,3	88,0
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	470	650	1580	80,7	114,1
- Phân bón các loại	Tấn	21910	31396	81318	96,9	101,9
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	551	901	2303	90,1	95,8
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	36940	52742	119895	123,5	98,8
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	4616	5670	13278	152,7	127,8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	114	180	421	140,3	89,4
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	550	794	2298	107,3	89,3
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	2545	3411	12790	194,2	267,7
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	1343	2052	5388	101,1	104,2
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	185	300	720	111,5	98,9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	151	230	616	93,5	85,7

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2439	3315	8622	99,5	88,3
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	3316	5300	15453	108,5	100,1
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	45081	63544	178875	89,3	99,0
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	308	523	1280	113,3	102,1
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	85	134	328	86,9	70,3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650	Chiếc	162	191	536	122,4	121,3
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	30	37	121	115,6	114,2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	140	176	500	82,6	56,9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	60	90	241	140,6	69,7
- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	97	104	298	53,9	51,6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	21	36	83	87,8	81,4
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	25034	27096	82147	89,4	74,2
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	257	319	846	157,5	156,2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	129	130	388	118,2	122,8
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	1624	1945	5601	80,3	73,2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	22324	29050	82315	92,1	96,6
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	50524	54000	174041	106,5	102,1
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	12257	14365	42146	105,4	95,3
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	35	41	122	100,1	98,8
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	250	464	1174	100,9	100,1
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	95	110	326	124,2	93,6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1290	1384	4024	109,2	107,8
- Nước uống được	1000 M ³	15680	16100	48136	106,6	105,3

7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2018	Ước tính quý I năm 2019	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	116495	58387	110,5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	20119	10545	110,7
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	357	4610	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	17280	6102	97,9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	6062	2299	92,8
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	56552	28293	100,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	14989	6076	101,9
Vốn huy động khác	1136	462	101,6

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Quý I năm 2019 so với kế hoạch năm 2019	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	1621	2610	6691	13,5	117,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	886	1526	3850	14,3	123,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	738	1263	3171	14,0	116,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>502</i>	<i>667</i>	<i>1814</i>	<i>13,2</i>	<i>829,6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5	9	23	12,8	119,4
Vốn nước ngoài (ODA)	131	234	604	16,6	176,2
Xổ số kiến thiết	12	20	52	13,8	131,9
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	668	978	2567	12,4	106,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	564	810	2138	11,9	107,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>234</i>	<i>450</i>	<i>1083</i>	<i>9,5</i>	<i>109,7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	104	168	429	15,9	102,2
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	67	106	274	14,5	145,7
Vốn cân đối ngân sách xã	53	82	214	14,2	149,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>34</i>	<i>45</i>	<i>130</i>	<i>10,6</i>	<i>161,0</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	14	24	60	15,7	133,3
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3/2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	215453	218101	673154	114,6	110,2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	30429	30600	94839	112,5	104,1
Ngoài Nhà nước	169800	172171	530984	115,3	111,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15224	15330	47331	111,4	105,5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	160549	162600	504524	114,2	110,4
Khách sạn, nhà hàng	4959	5050	15150	111,7	108,1
Du lịch lữ hành	958	965	2865	104,3	108,3
Dịch vụ	48987	49486	150615	116,5	109,8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	44115	44749	136697	115,3	110,3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7668	7750	23899	107,9	107,6
Ngoài Nhà nước	33962	34479	105115	118,1	111,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2485	2520	7683	103,7	106,4
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	26545	26950	82632	121,3	112,8
Khách sạn, nhà hàng	4959	5050	15150	111,7	108,1
Du lịch lữ hành	958	965	2865	104,3	108,3
Dịch vụ	11653	11784	36050	105,8	106,0
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	17,4	17,3	17,5	-	-
Ngoài Nhà nước	77,0	77,1	76,9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,6	5,6	5,6	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3/2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	26545	26950	82632	121,3	112,8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	6489	6610	20148	134,6	119,9
Hàng may mặc	1866	1890	5895	120,3	115,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3191	3240	9951	122,0	112,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	541	540	1671	110,9	101,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	629	637	1975	116,9	109,1
Ô tô các loại	3530	3630	10910	106,9	110,1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	919	930	2894	101,1	103,1
Xăng, dầu các loại	3820	3800	11840	116,9	107,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	305	310	937	112,4	107,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	749	755	2238	127,2	104,4
Hàng hóa khác	3800	3890	11978	131,6	116,9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	706	718	2195	110,6	104,8

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3/2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	17570	17799	54065	107,3	106,7
<i>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</i>	<i>4959</i>	<i>5050</i>	<i>15150</i>	<i>111,7</i>	<i>107,9</i>
Dịch vụ lưu trú	856	866	2612	106,9	107,2
Dịch vụ ăn uống	4103	4184	12538	112,7	108,3
<i>Du lịch lữ hành</i>	<i>958</i>	<i>965</i>	<i>2865</i>	<i>104,3</i>	<i>108,3</i>
<i>Dịch vụ tiêu dùng khác</i>	<i>11653</i>	<i>11784</i>	<i>36050</i>	<i>105,8</i>	<i>106,0</i>

12. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3/2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	874	1169	3303	104,3	111,3
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	454	600	1719	106,1	115,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	420	569	1584	102,5	106,8
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	68	90	242	75,6	84,8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	27	33	92	70,0	83,2
+ Cà phê	19	25	68	79,8	92,9
Hàng may, dệt	140	180	531	134,9	144,6
Giày dép các loại và SP từ da	21	25	75	170,8	147,4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	160	210	572	100,6	106,1
Hàng gốm sứ	13	16	45	125,9	130,5
Xăng dầu	55	70	196	110,6	104,9
Máy móc thiết bị phụ tùng	120	165	475	106,2	121,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	25	32	86	102,7	105,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	90	120	337	140,8	127,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	35	50	137	119,7	121,6
Điện thoại và linh kiện	18	21	63	129,1	138,8
Hàng hoá khác	129	190	544	79,5	89,4

13. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3/2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	1900	2599	7286	102,9	101,3
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1480	2036	5761	103,0	101,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	420	563	1525	102,6	101,7
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	440	580	1632	119,4	122,0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	150	200	572	119,0	118,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	100	130	373	138,6	120,4
Hàng điện gia dụng và linh kiện	31	42	114	79,9	71,7
Xăng dầu	190	260	697	53,8	51,3
Sắt thép	95	130	355	94,9	91,7
Chất dẻo	76	100	283	85,3	91,9
Thức ăn gia súc	78	95	272	140,0	117,2
Vải	61	77	216	133,4	124,7
Kim loại khác	65	90	234	139,6	144,2
Ngô	70	94	273	356,7	205,0
Sản phẩm chất dẻo	45	58	166	114,7	113,9
Sản phẩm hóa chất	41	55	155	102,9	109,8
Hàng hóa khác	458	688	1944	103,0	104,5

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2019**

	Tháng 3 năm 2019 so với				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 3 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 2 năm 2019	Bình quân quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,28	104,05	100,98	99,87	103,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,83	105,22	101,43	98,69	105,81
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>107,37</i>	<i>97,49</i>	<i>100,87</i>	<i>99,38</i>	<i>98,14</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>110,02</i>	<i>106,48</i>	<i>101,41</i>	<i>98,11</i>	<i>107,17</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>110,29</i>	<i>104,86</i>	<i>101,72</i>	<i>100,02</i>	<i>105,16</i>
Đồ uống và thuốc lá	108,84	101,93	100,83	100,04	102,10
May mặc, mũ nón và giày dép	110,25	103,73	100,18	99,89	104,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,32	104,99	102,10	100,60	104,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,54	102,28	100,61	99,89	102,47
Thuốc và dịch vụ y tế	176,24	102,09	100,09	100,03	102,23
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>225,18</i>	<i>102,12</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>102,12</i>
Giao thông	89,41	98,00	99,17	102,19	96,35
Bưu chính viễn thông	96,60	96,38	99,01	99,83	96,57
Giáo dục	150,45	112,59	100,14	100,01	112,60
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>156,28</i>	<i>113,62</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>113,62</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,95	104,87	101,37	99,87	105,16
Đồ dùng và dịch vụ khác	111,72	101,86	100,61	100,10	101,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	111,47	99,92	104,49	99,92	100,10
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,96	102,04	99,53	100,03	102,13

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3/2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	9135	9223	26864	111,4	111,0
Vận tải hành khách	1636	1657	4584	111,6	112,1
Đường bộ	1627	1648	4558	111,6	112,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9	9	26	120,0	112,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	3126	3152	9231	113,4	111,3
Đường bộ	2409	2429	7111	113,0	111,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	717	723	2120	114,7	112,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4373	4414	13049	109,9	110,4
Đường bộ	3642	3676	10837	109,8	110,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	731	738	2212	110,2	110,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính Quý I năm 2019	Tháng 3 năm 2019 so với tháng 2 năm 2019 (%)	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	53097	155830	100,6	111,1	110,9
Đường bộ	52709	154727	100,6	110,9	110,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	388	1103	100,5	117,6	112,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	1957	5748	101,2	117,0	113,2
Đường bộ	1949	5724	101,2	117,0	113,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9	24	100,7	118,9	111,6
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	69446	204729	100,5	109,1	108,8
Đường bộ	57359	168841	100,5	110,0	109,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	12087	35888	100,6	105,7	107,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5768	17153	100,9	112,4	111,7
Đường bộ	3214	9456	100,9	117,7	112,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2554	7697	101,0	106,4	110,5
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Khách du lịch

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính Quý I năm 2019	Tháng 3 năm 2019 so với tháng 2 năm 2019	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1415	4128	103,1	101,2	107,3
a. Khách trong nước	953	2865	101,2	101,7	107,2
Chia ra					
- Khách trong ngày	465	1405	101,1	101,5	109,1
- Khách ngủ qua đêm	488	1460	101,2	101,9	105,5
b. Khách quốc tế	462	1263	107,4	100,1	107,5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	211	598	107,3	102,4	109,1
- Khách quốc tế	132	363	113,8	101,5	105,2
- Khách trong nước	79	235	98,0	103,9	115,6

18. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 02 năm 2019	Ước tính đến tháng 03 năm 2019	Tháng 3 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018	Tháng 3 năm 2019 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3147480	3181158	102,6	101,1
1. Tiền gửi	2991179	3024711	102,7	101,1
- Tiền gửi tiết kiệm	1286906	1303132	102,8	101,3
- Tiền gửi thanh toán	1704273	1721579	102,7	101,0
2. Phát hành giấy tờ có giá	156301	156447	100,3	100,1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>156294</i>	<i>156440</i>	<i>100,3</i>	<i>100,1</i>
II. Tổng dư nợ	1899788	1919546	102,6	101,0
1. Dư nợ cho vay	1681781	1701267	102,9	101,2
- Dư nợ ngắn hạn	707509	714720	102,8	101,0
- Dư nợ trung và dài hạn	974272	986547	103,0	101,3
2. Đầu tư	218007	218279	100,2	100,1
- Dư nợ ngắn hạn	35164	35203	100,2	100,1
- Dư nợ trung và dài hạn	182843	183076	100,2	100,1

19. Thu ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính quý I năm 2019	Quý I năm 2019 so với dự toán	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	64000	26,0	128,6
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	...	...	...
2. Thu dầu thô	966	49,5	119,3
3. Thu nội địa không kể dầu thô	63034	25,9	128,8
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế quốc doanh	13281	22,2	144,4
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	6842	25,3	100,5
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	16598	32,2	142,9
- Thuế thu nhập cá nhân	8120	31,2	122,6
- Thu tiền sử dụng đất	3030	11,9	45,5
- Thu lệ phí trước bạ	1667	24,5	113,8
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	3600	19,7	113,7

20. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	tháng 02 năm 2019
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	89
Đường bộ	"	87
Đường sắt	"	2
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	37
Đường bộ	"	35
Đường sắt	"	2
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	58
Đường bộ	"	58
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	-